

Số: 38/BC-MN

Vinh Quang, ngày 03 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Thực hiện 3 công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT-KHTC Năm học 2021 – 2022

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT-KHTC ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT về thực hiện công khai đối với cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Thực hiện Công văn số 165/PGDĐT ngày 29/3/2022 của Phòng GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Nhằm thực hiện tốt chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2021-2022, trường Mầm non Vinh Quang báo cáo kết quả thực hiện công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT như sau:

A. Đặc điểm, tình hình

- Nhà trường có các văn bản và sự hướng dẫn chỉ đạo của cấp trên về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

- Đảng, chính quyền, ban ngành, đoàn thể của địa phương, cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường và phụ huynh học sinh đồng thuận với việc thực hiện công khai tại cơ sở giáo dục.

B. Kết quả thực hiện 3 công khai năm học 2021-2022

- Nhà trường thực hiện tốt Quy chế công khai
- Phát huy dân chủ trong nhà trường
- Các lực lượng giáo dục đều có ý thức thực hiện và giám sát, góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục toàn diện của nhà trường.
- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên nhận thức sâu sắc về mục đích, nguyên tắc của việc thực hiện công khai trong nhà trường;
- Nhà trường thực hiện đầy đủ, nghiêm túc, hiệu quả nội dung công khai.



I. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- Chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ theo chương trình của Bộ GD&ĐT ban hành, phối hợp giữa nhà trường và gia đình, phối hợp thường xuyên, chặt chẽ gia đình - nhà trường và xã hội; họp Ban đại diện cha mẹ trẻ em...;

- Bình quân lượng Calo/trẻ/ngày đạt: Mẫu giáo: 715,5 Calo/trẻ/ngày; Nhà trẻ: 640,9 Calo/trẻ/ngày;

- Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ trẻ (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học,...): Đáp ứng cơ bản các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; Có 14 phòng học, 1 phòng chức năng đảm các trang thiết bị dạy học cần thiết và tối thiểu cho trẻ.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên:

+ 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn trở lên, có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực, trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; nhiệt tình, trách nhiệm cao với các hoạt động giáo dục;

+ Quản lý đội ngũ theo Điều lệ, các văn bản chỉ đạo của cấp trên, linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn nhà trường.

(Có Biểu mẫu 01, 02 kèm theo)

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nuôi ăn bán trú

- Có 1 bếp ăn đảm bảo theo bếp một chiều, các trang thiết bị phục vụ cho bếp ăn đầy đủ như nồi hấp cơm, bếp ga, tủ lạnh..vv...

- Có bảng tài chính công khai thực hiện hằng ngày để CB-GV-NV và phụ huynh được biết và theo dõi. Chế độ ăn của trẻ được cân đối trong ngày đảm bảo thu đủ chi đủ, chất lượng bữa ăn hợp lý đảm bảo tốt đáp ứng đúng yêu cầu của thực đơn.

(Có Biểu mẫu 03, 04 kèm theo)

3. Công khai thu chi tài chính

- Tiếp tục thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ đã xây dựng vào tháng 01/2022.

- Các khoản thu-chi theo công văn 1866/SGDĐT-KHTC ngày 31/8/2021 của Sở GD&ĐT v/v thực hiện các khoản thu trong các cơ sở giáo dục năm học 2021-2022; CV số 1895/UBND-PGDĐT ngày 13/9/2021 v/v hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong các cơ sở giáo dục năm học 2021-2022.

- Bảng Tổng hợp thu – chi năm học 2021-2022:

TT	Nội dung	Mức thu	Tồn đầu	Thu	Chi	Tồn cuối
1	Tiền mua ĐDDC, học tập	250.000 đ/trẻ/năm	0	112.000.000	112.000.000	0
2	Tiền đồ dùng chăm sóc bán trú	200.000 đ/trẻ/năm	0	88.800.000	88.800.000	0
3	Tiền hỗ trợ công cô nuôi	60.000 đ/trẻ/tháng	0	153.260.000	153.260.000	0
4	Tiền trực trưa	140.000 đ/trẻ/tháng	0	357.028.000	357.028.000	0
5	Tiền trông coi ngày thứ 7	100.000 đ/trẻ/tháng	0	175.657.000	175.657.000	0
6	Tiền ga, phụ phí	20.000 đ/trẻ/tháng	0	51.233.000	51.233.000	0
7	Tiền điện, nước sạch	30.000 đ/trẻ/tháng	0	76.462.000	76.462.000	0
8	Tiền ăn	17.000 – 18.000 đ/trẻ/tháng	0	1.051.386.000	1.051.386.000	0
9	Tổng hợp KP đầu tư:	9.1. KP từ NSNN	Chi lương cho CBGVNV		1.886.216.000	
			Chi mua sắm TBDDDC		37.580.000	
		9.2. KP do CMTE đóng góp	Chi lương cho CBGVNV		153.260.000	

II. Thời điểm và hình thức công khai:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Thông báo phổ biến thông qua các buổi họp cha mẹ trẻ.

- Niêm yết công khai tại 02 điểm trường.
- Đăng tải trên trang website của nhà trường.
- Tổ chức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên nắm vững nội dung Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân
- Quán triệt sâu sắc tinh thần thực hiện tới các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.
- Hiệu trưởng thực hiện nghiêm túc nội dung công khai, luôn tạo sự đồng thuận, nhất trí cao với cán bộ giáo viên trong trường và lực lượng giáo dục.
- Các thành viên trong nhà trường cùng tích cực thực hiện và giám sát nhau để đảm bảo công khai đúng và hiệu quả.

Trên đây là báo cáo thực hiện 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT-KHTC của trường Mầm non Vinh Quang./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT.-

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Thuý

CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Công văn số 165/PGDDĐT ngày 29/3/2022)

Biểu mẫu 01

UBND HUYỆN VINH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON VINH QUANG

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<p>1. Chăm sóc, nuôi dưỡng</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. Không để xảy ra tình trạng dịch bệnh xâm nhập vào nhà trường, không có trường hợp ngộ độc thực phẩm, cháy nổ, ô nhiễm môi trường trường học, bạo hành hoặc mất an toàn gây tai nạn thương tích cho trẻ trong trường mầm non. - 100% trẻ được ăn bán trú tại trường. - 100% trẻ được cân đo, theo dõi biểu đồ sức khoẻ 3 lần/năm và khám sức khoẻ định kỳ 2 lần/năm. - Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi, nhẹ cân dưới 1%. Phần đầu 100% trẻ bị SDD, thừa cân, béo phì được can thiệp bằng các biện pháp kết hợp giữa nhà trường và gia đình nhằm giảm tỷ lệ trẻ SDD, 	<p>1. Chăm sóc, nuôi dưỡng</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. Không để xảy ra tình trạng dịch bệnh xâm nhập vào nhà trường, không có trường hợp ngộ độc thực phẩm, cháy nổ, ô nhiễm môi trường trường học, bạo hành hoặc mất an toàn gây tai nạn thương tích cho trẻ trong trường mầm non. - 100% trẻ được ăn bán trú tại trường. - 100% trẻ được cân đo, theo dõi biểu đồ sức khoẻ 3 lần/năm và khám sức khoẻ định kỳ 2 lần/năm. - Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi, nhẹ cân dưới 2%. Phần đầu 100% trẻ bị SDD, thừa cân, béo phì được can thiệp bằng các biện pháp kết hợp giữa nhà trường và gia đình nhằm giảm tỷ lệ trẻ SDD, thừa cân béo phì được khống chế. - 98% trẻ thích vận động và 95% trẻ có kỹ năng vận động khéo léo theo độ tuổi, sức khoẻ tốt.

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
		<p>thừa cân béo phì được khống chế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 90% trẻ có khả năng vận động phù hợp theo độ tuổi, sức khỏe tốt. <p>2. Giáo dục</p> <ul style="list-style-type: none"> - 96% trẻ đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. - 85% có thói quen tự phục vụ phù hợp độ tuổi. - 85% nghe và hiểu được lời nói của người khác, nói được câu đơn giản. Biết diễn đạt hiểu biết thông qua câu nói đơn hoặc cử chỉ tay đưa ra, lắc đầu, gật đầu. - 88% Trẻ có hiểu biết ban đầu về bản thân, về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm phù hợp với độ tuổi. 	<p>2. Giáo dục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần đầu 98% trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. - 98% Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ phù hợp độ tuổi, thói quen, nề nếp vệ sinh. - 98% Trẻ chủ động tích cực hứng thú tham gia vào các hoạt động giáo dục, tự tin, biết bày tỏ cảm xúc và ý kiến cá nhân phù hợp với độ tuổi, mạnh dạn trong giao tiếp với những người xung quanh, lễ phép với người lớn phù hợp với độ tuổi; biết thân thiện, chia sẻ, hợp tác với bạn bè trong các hoạt động sinh hoạt, vui chơi, học tập phù hợp với độ tuổi, có ý thức về bảo vệ môi trường. - 96% trẻ hiểu được các câu nói của người khác, sử dụng được các câu nói phức tạp hơn. Biết sử dụng các câu nói lịch sự, lễ phép. <p>- 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN.</p>
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - 100% lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN, qui chế chuyên môn và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ. - 100% trẻ được đánh giá theo quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN, qui chế chuyên môn và chế độ sinh hoạt trong ngày của trẻ. - 100% trẻ 5 tuổi được thực hiện đánh giá theo Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi. - 100% trẻ 3,4 tuổi được thực hiện đánh giá theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT.
III	Kết quả đạt được của trẻ theo các lĩnh vực phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - 96,5% trẻ đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. Trong đó: + 94,5% trẻ đạt lĩnh vực phát triển thể chất; + 92% trẻ đạt lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ 	<ul style="list-style-type: none"> - 98,5% trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. Trong đó: + 98,3% trẻ MG 3T, 98,5% trẻ MG 4T, 98,7% trẻ MG 5T đạt lĩnh vực phát triển thể chất.

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
		<p>năng xã hội.</p> <p>+ 97% trẻ đạt lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.</p> <p>+ 94,5% trẻ đạt lĩnh vực phát triển nhận thức.</p>	<p>+ 98,3% trẻ MG 3T, 98,5% trẻ MG 4T, 98,7% trẻ MG 5T đạt lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội.</p> <p>+98,3% trẻ MG 3T, 98,5% % trẻ MG 4T, 98,7% trẻ MG 5T đạt lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.</p> <p>+ 96,7% trẻ MG 3T, 98,5% trẻ MG 4T, 98,4% trẻ MG 5T đạt lĩnh vực phát triển nhận thức.</p> <p>+ 94,5% trẻ MG 3T, 98,3% trẻ MG 4T, 98,74% trẻ MG 5T đạt lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.</p>
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	<p>- Nhà trường phối hợp với Ban đại diện CMTE, Đoàn thanh niên xã, CLB Thiện Nguyễn Vĩnh Bảo ... và các nhà hảo tâm tặng quà cho các cháu có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong các ngày Khai giảng, Tết Trung thu, Tết Nguyên Đán, Tết Thiếu nhi 1/6 với số tiền trên 10.000.000đ.</p> <p>- 3/3 trẻ MG được hỗ trợ tiền ăn trưa theo quy định; 1/1 trẻ MG được hỗ trợ chi phí học tập.</p>	

Vinh Quang, ngày 03 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



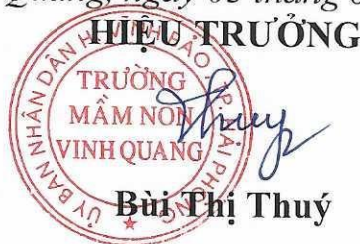
Bùi Thị Thuý

Biểu mẫu 02
UBND HUYỆN VINH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON VINH QUANG

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ		Mẫu giáo		
			13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	486	31	112	121	122	100
1	Số trẻ em nhóm ghép						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	486	31	112	121	122	100
4	Số trẻ em khuyết tật học hoà nhập						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	486	31	112	121	122	100
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khoẻ	486	31	112	121	122	100
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khoẻ bằng biểu đồ tăng trưởng	486	31	112	121	122	100
V	Kết quả phát triển sức khoẻ của trẻ em						
1	Số trẻ cân nặng bình thường	477	31	110	119	120	97
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân						
3	Số trẻ có chiều cao bình thường						
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2				1	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	7		2	2	1	2
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	486	31	112	121	122	100
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	143	31	112			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	343			121	122	100

Vinh Quang, ngày 03 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG MẦM NON VINH QUANG

Bùi Thị Thuý

**Biểu mẫu 03****UBND HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON VĨNH QUANG****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	24	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	16	
1	Phòng học kiên cố	16	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	7.524	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2.291	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	55	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		Phòng ngủ là phòng sinh hoạt chung
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	15,3	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	1,7	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	62,9	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	110,4	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	16	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		

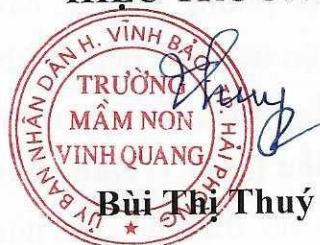
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	2	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số ...)		22 máy tính, 21 máy in, 1 máy chiếu, 8 màn hình tivi
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng				
		Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	1	1	Có phân biệt nam/nữ	15	0,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	1	1			

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối Internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Vinh Quang, ngày 03 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Thuý